

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2850/2017/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 4764/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, áp dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVII, kỳ họp thứ 3 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3239/TTr-STC-QLCSGC ngày 04/8/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 4764/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, áp dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; với các nội dung chính sau:

1. Điểm 7 khoản I Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“7. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

a) Đối tượng chịu phí: Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định.

b) Mức thu:

Đơn vị: đồng/bộ hồ sơ.

STT	Nội dung	Mức thu
1	Giao đất, thuê đất, thu hồi đất đối với các tổ chức kinh tế, cơ quan, đơn vị.	1.000.000
2	Giao đất, thuê đất, thu hồi đất đối với các hộ gia đình.	
-	Khu vực các phường thuộc thành phố, thị xã và thị trấn.	400.000
-	Khu vực khác của thành phố, thị xã.	200.000
-	Khu vực còn lại.	100.000

c) Phương thức nộp phí: Đối tượng nộp phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện nộp phí theo từng lần phát sinh”.

2. Điểm 2 khoản II Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Lệ phí căn cước công dân

a) Đối tượng chịu lệ phí

Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên khi làm thủ tục đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân phải nộp lệ phí thẻ căn cước công dân.

b) Các trường hợp miễn, không phải nộp lệ phí

- Các trường hợp miễn lệ phí:

+ Đổi thẻ căn cước công dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính;

+ Đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thường trú tại các xã biên giới; các huyện đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật;

+ Đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

- Các trường hợp không phải nộp lệ phí:

+ Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ căn cước công dân lần đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 19, khoản 2 Điều 32 Luật Căn cước công dân;

+ Đổi thẻ căn cước công dân theo quy định tại Điều 21 và điểm a khoản 3 Điều 32 Luật Căn cước công dân;

+ Đổi thẻ căn cước công dân khi có sai sót về thông tin trên thẻ căn cước công dân do lỗi của cơ quan quản lý căn cước công dân.

c) Mức thu lệ phí:

Đơn vị: đồng/lần cấp.

STT	Nội dung	Mức thu	
		Thành phố, thị xã và các huyện đồng bằng	Các huyện còn lại
1	Cấp mới; công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ căn cước công dân	30.000	15.000
2	Cấp lại	70.000	35.000
3	Cấp đổi	50.000	25.000

d) Phương thức nộp lệ phí

Đối tượng nộp lệ phí căn cước công dân thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh”.

3. Điểm 7 khoản II Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“7. Lệ phí đăng ký kinh doanh

a) Đối tượng chịu lệ phí

- Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải nộp lệ phí cung cấp thông tin. Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước.

- Cá nhân hoặc một nhóm cá nhân là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ hoặc một hộ gia đình làm chủ khi được cơ

quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Cơ quan thu lệ phí

- Sở Kế hoạch và Đầu tư thu lệ phí đăng ký kinh doanh và cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã tín dụng trên địa bàn tỉnh; UBND cấp huyện thu lệ phí đăng ký kinh doanh và cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh của hợp tác xã trên địa bàn huyện.

- UBND cấp huyện thực hiện thu lệ phí đăng ký hộ kinh doanh trên địa bàn huyện. Toàn bộ tiền lệ phí thu được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật phí và lệ phí.

c) Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	đồng/lần cấp	200.000
2	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	đồng/lần cấp	100.000
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần chứng nhận hoặc thay đổi	10.000
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/bản	2.000
5	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/lần cung cấp	10.000
6	Đăng ký hộ kinh doanh	đồng/lần cấp	100.000
7	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	đồng/lần cấp	100.000

d) Phương thức nộp lệ phí:

Đối tượng nộp lệ phí đăng ký kinh doanh thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.”

Điều 2. Giao Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa và các ngành có liên quan căn cứ quy định tại Quyết định này hướng dẫn các đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân thực hiện; giải quyết kịp thời những phát sinh

vướng mắc thuộc thẩm quyền; tổng hợp báo cáo. đề xuất UBND tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2017.

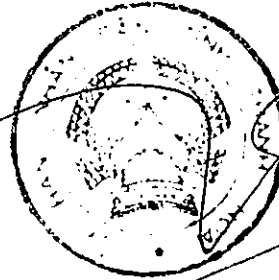
Bãi bỏ điểm 7 khoản I Điều 1, điểm 2 khoản II Điều 1 và điểm 7 khoản II Điều 1 Quyết định số 4764/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, áp dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Nhu Điều 4 Quyết định (để thực hiện);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh TH (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Công thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *clas*



Lê Thị Thìn